

台北公館店、台北昆明店、台北中山店、台北武昌店、新店裕隆城、宜蘭羅東店恕無刷卡服務

There is no credit card service in this restaurant · このレストランにはクレジットカードのサービスはありません  
 이 레스토랑은 신용카드 서비스가 없으며 · ไม่มีบริการบัตรเครดิตในร้านนี้ · Cửa hàng chúng tôi không có dịch vụ quẹt thẻ

<p><b>特上和牛放題</b>                  Prime Wagyu.最高級和牛セット                  최상급 와규 특선.뽕페트.เนื้อ와규                  Bò Wagyu thượng hạng ăn thoải mái</p>	<p><b>極上三和牛放題</b>                  Premium Sannomiya Beef.極上三和牛                  최상급 산노미야 소고기.เนื้อวัวญี่ปุ่นชั้นยอด                  Bò Sannomiya cao cấp ăn thoải mái</p>	<p><b>世界四大和牛放題</b>                  Four Major Wagyu Beef.世界四大和牛                  세계 네 대 와규 소.เนื้อ와규ที่ล้ำค่าทั่วโลกสี่ชนิด                  Bốn loại bò Wagyu hàng đầu thế giới ăn thoải mái</p>	
<p><b>午餐</b> Lunch.ランチ.점심                  อาหารกลางวัน. bữa trưa</p>	<p><b>798</b> NT.</p>	<p><b>898</b> NT.</p>	<p><b>1098</b> NT.</p>
<p><b>晚餐</b> Dinner.ごはん.저녁                  อาหารค่ำ. bữa tối</p>	<p><b>898</b> NT.</p>	<p><b>998</b> NT.</p>	<p><b>1198</b> NT.</p>
<p><b>週六日 例假日</b> Weekends &amp; Public Holiday.週末.祝日.공휴일                  วันหยุดสุดสัปดาห์และวันหยุดนักขัตฤกษ์                  Thứ bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ định kỳ</p>			

**兒童：半價**

**小一至小六**  
 Child. (1st~6th grade elementary school.) Half-price.  
 子供 (小学校1~6年生) 半額  
 어린이 (초등학교 1~6학년) 반값  
 เด็กเล็ก (ระดับประถมศึกษาป.1 ถึง ป.6) ครึ่งราคา  
 Nhi đồng (Tiểu học từ lớp 1 đến lớp 6) Nửa giá

**幼童：100**

**4~6歲**  
 Child. (4~6years.) 100  
 子供 (4~6歳) 100  
 어린이 (4~6세) 100  
 เด็กวัยอนุบาล (4~6ขวบ) 100  
 Trẻ mẫu giáo (4~6 tuổi) 100

**小童：免費**

**0~3歲**  
 Baby. (0~3years.) Free.  
 赤ちゃん. (0~3歳) 無料  
 아기 (0~3세) 무료  
 เด็กวัยเรย์น (0~3ขวบ) ฟรี  
 Trẻ nhỏ(0~3 tuổi) Miễn phí

**基於安全考量，限一大配一小**

For safety reasons, One adult is allowed to take one child along with.  
 安全上の理由から、大人一人につき小人一人のみとなります  
 안전을 위하여, 큰 한 명당 아동 한 명 할인 가능  
 ด้วยเหตุผลด้านความปลอดภัย ผู้ใหญ่หนึ่งคนสามารถพาเด็กมาด้วยได้หนึ่งคน  
 Vì yếu tố an toàn, giới hạn một người lớn đi kèm với một trẻ nhỏ

1.吃到飽不可外帶 2.本店恕無刷卡服務 3.歡迎自帶飲料、酒類、免收開瓶費 4.須同桌同消費方式，10%清潔費另計 5.限2人開鍋，1成人開鍋酌加收開鍋費100元 6.浪費食物超過100g，每人加收食材費300元 7.用餐時間2小時，以訂位時間或第一人進場時間，擇先計算 8.每人每超過半小時內，加收100元超時費，以此類推，亦無法再加點9.平日遇政府機關公告之國定假日、彈性放假日與勞工放假日皆以假日價格計費 10.圖片及文字僅供參考，食材的產地、種類、等級、價格等，以門市當日進貨供應或手機點餐為準，食材有異動時，將以等值商品替代，恕不另行通知

1.All you can eat is not take-out. 2.There is no credit card service in this restaurant 3.Welcome to bring your own beverages, alcohol. Free corkage. 4.Need the same money, Additional 10% service fee. 5.Minimum 2 people for dining, Additional NT\$100 charge for one person. 6.Paying extra NT\$300 per person for Wasting more than 100g of food. 7.The meal time is 2 hours, based on the reservation time or the first person to enter the venue, whichever comes first. 8.Every more than half an hour per person, Paying extra 100 NTD, and so on. 9.On weekdays, national holidays, flexible holidays and labor holidays announced by government agencies are charged at the holiday price. 10.The pictures and text are for reference only. The origin, type, grade, price, etc. of the ingredients are subject to the same day's purchase supply and mobile phone ordering.

1.食べ放題はテイクアウトではありません 2.このレストランにはクレジットカードのサービスはありません 3.飲み物、アルコールの持ち込み歓迎、持ち込み料なし 4.同じお金額が必要、サービス料として別途10%の料金をいただきます 5.二人でのご利用に限ります。一人の場合、加算料金100円をいただきます 6.100g以上の食物を無駄にするために一人あたりNT\$300の追加料金を支払う 7.食事時間は、予約時間または最初に会場に入った人のどちらか早い方に基づいて、2時間です 8.一人当たり、30分以上ごとにNT \$ 100を支払います、これで推定する 9.平日、国民の祝日、柔軟な祝日、政府機関が発表した労働者の祝日は、休日の料金で請求されます 10.写真・文章は参考です 食材の産地・種類・等級・価格等は即日仕入れ・携帯電話注文に限ります

1.테이크아웃만 가능합니다 2.이 레스토랑은 신용카드 서비스가 없으며 3.외부 음료수와 주류 반입이 가능하며, 추가비용 없음 4.나는 같은 돈이 필요해, 부가세 10% 별도 5.2인 이상 주문 가능, 1인 식사 시 100NT\$ 추가 6.음식물쓰레기 100g 초과시 1인당 NT\$300 추가 7.식사시간은 예약시간 기준 또는 가장 먼저 입장하는 사람 중 먼저 도래하는 시간 기준으로 2시간입니다 8.각 사람은 30분 이상마다 NT \$ 100을 더 지불합니다, 비슷한 방식 9.주중, 공휴일, 탄력적 공휴일 및 정부기관에서 고시하는 근로자의 공휴일은 공휴일 가격으로 부과됩니다 10.사진과 글은 참고용이며, 원재료의 원산지, 종류, 등급, 가격 등은 당일 구매 및 휴대폰 주문에 따릅니다

1.ทานได้ไม่อั้นแต่ไม่มีบริการห่อกลับ 2.ขออภัยที่ ทางร้านไม่มีการให้บริการชำระด้วยบัตรเครดิต 3.ทานสามารถเตรียมเครื่องดื่มและแอลกอฮอล์ มาได้เองไม่คิดค่าบริการสำหรับการเปิดขวด 4.ทุกคนที่ใช้บริการโต๊ะเดียวกันจำเป็นต้องจองล่วงหน้าโดยราคาไม่รวมค่านักงานบริการเพิ่ม 10% 5.จำกัด 2 คนถึงเปิดหม้อได้ กรณีที่ ผู้ใหญ่ 1 คน จองการเปิดหม้อ คิดค่าเปิดหม้อเพิ่ม 100 เหรียญไทย หวัน่อ 6.กรณีที่ สั่งอาหารแล้ว ของเหลือทานไม่หมดเกิน 100 กรัม คิดค่าวัตถุดิบเพิ่ม 300 เหรียญไทย หวันต่อคน 7.ระยะเวลาในการทานอาหารคือ 2 ชั่วโมงโดยยึดระยะเวลาที่ทำการสั่งจองหรือเวลาที่ เขามาใช้บริการสถานเป็นเวลาเกณฑ์ เริ่มต นในการนับเวลา 8.กรณีที่ ทานอาหารเกินจากเวลาที่ กำหนด คิดค่าล วงเวลาทุกครั้ง ชั่วโมง 100 เหรียญไทย หวัน บวกเพิ่มไปเรื่อยๆ ตามนี้ 9.หากวันธรรมดาตรงกับวันหยุดประจำชาติ หรือวันหยุดแบบยืดหยุ่น ตามที่ หน่วยงานภาครัฐกำหนด และเป็นวันหยุดของแรงงาน คิดบริการตามราควันหยุด 10.รูปภาพและตัวหนังสือ ขอความเข้าใจ อการอ างอิงเท่านั้น สำหรับแหล่งที่มาของวัตถุดิบอาหาร ประเภท เกรด ราคาและอื่นๆ ให้ ยึดปริมาณการสั่งวัตถุดิบ และการสั่งซื้อ อพานทางโทรศัพท์ มี้อไว้ในวันนี้ เป็นหลักกรณีที่ วัตถุดิบอาหารมีการเปลี่ยนแปลง ภาระการใดควรจะทำกรทดแทนด วยผลิตภัณฑ์ ที่มูลค่าเท่าเดียวกัน ขออภัยที่ ทำการประกาศแจ้ง เตือนอีกต่างหาก

1.Ăn thoải mái, không được mang đồ về 2.Cửa hàng chúng tôi không có dịch vụ quẹt thẻ 3.Hoan nghênh tự mang theo đồ uống, rượu bia, miễn thu thêm phí mở nắp chai 4.Phải cùng bàn và cùng phương thức tiêu dùng, tính thêm phí vệ sinh 10% 5.Giới hạn 2 người gọi lẩu, 1 người lớn gọi lẩu sẽ thu thêm phí lẩu 100 Đài tệ 6.Lãng phí đồ ăn quá 100g, mỗi người sẽ bị thu thêm phí đồ ăn 300 Đài tệ 7.Thời gian dùng bữa là 2 tiếng, được tính theo thời gian đặt chỗ hoặc thời gian người đầu tiên vào bàn, tính theo điều kiện nào xảy ra trước 8.Mỗi người cứ quá mỗi nửa tiếng, sẽ bị thu thêm phí quá giờ 100 Đài tệ, cứ thế suy ra, và không được gọi thêm món. 9.Ngày thường nhằm vào ngày lễ theo luật định, ngày nghỉ linh hoạt và ngày nghỉ lao động được Cơ quan chính quyền thông báo, đều sẽ tính theo giá ngày lễ. 10.Hình ảnh và chữ chỉ để tham khảo, nơi sản xuất, chủng loại, cấp độ, giá cả của nguyên liệu món ăn phụ thuộc vào nguồn cung cấp trong ngày của cửa hàng hoặc đặt hàng trên điện thoại di động làm chuẩn, nếu có thay đổi về nguyên liệu sẽ được thay thế bằng sản phẩm có giá trị tương đương mà không cần thông báo trước.

**國際旅客來台指定餐廳**

Designated restaurant for international tourists

ร้านอาหารที่นักท่องเที่ยวต่างชาติ มาได้ หวันแล้ว วัต อดไป

**国际旅客来台指定餐厅**

외국 관광객 지정 레스토랑

Nhà hàng được du khách quốc tế chỉ định khi đến Đài Loan

國際旅客の指定するレストラン



# 經典湯頭六選二

## 經典麻辣鍋

Spicy Hot Pot

激辛鍋

중국식 매운찌개

น้ำซุปรหมาลาสุดคลาสสิก

Lẩu cay cổ điển



(內含牛肉、黃豆及中藥、過敏體質及孕婦請斟酌食用)

Contains beef, soy bean, and Chinese herbs, please consume with care for those with allergic constitution and pregnancy.

牛肉、大豆、漢方を含む、アレルギーをお持ちの方、妊婦の方は、お召し上がりの際にご注意ください

소고기, 황두 및 한약재 포함,알레르기성 체질 및 임신부는 섭취에 주의하십시오

มีส่วนผสมของเนื้อวัว ถั่วเหลืองและยาจีน ผู้ที่เป็นโรคภูมิแพ้ และสตรีมีครรภ์ ควรพิจารณาให้ ถัด วนก่อนทาน

có chứa thịt bò, đậu nành và thuốc Bắc, tạng người dị ứng và phụ nữ có thai nên cân nhắc khi dùng

成份：老薑、大蒜、青花椒、大紅袍、朝天椒、辣椒粉、黑豆瓣、蒜苗、白豆蔻、燈籠椒、鹽、糖、醬油、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

◎ 內含黃豆及中藥過敏原，過敏體質及孕婦請斟酌食用

## 膠原蛋白鍋

Collagen Hot Pot

コラーゲンタンパク鍋

콜라겐 샤브샤브

น้ำซุปรคอลลลาเจน

Lẩu collagen



(內含中藥及海鮮、過敏體質及孕婦請斟酌食用)

Contains Chinese herbs and seafood, please consume with care for those with allergic constitution and pregnancy.

漢方、海鮮を含む、アレルギーをお持ちの方、妊婦の方は、お召し上がりの際にご注意ください

한약재 및 해산물 포함,알레르기성 체질 및 임신부는 섭취에 주의하십시오

มีส่วนผสมของยาจีนและอาหารทะเล ผู้ที่เป็นโรคภูมิแพ้ และสตรีมีครรภ์ ควรพิจารณาให้ ถัด วนก่อนทาน

có chứa thuốc Bắc và hải sản, tạng người dị ứng và phụ nữ có thai nên cân nhắc khi dùng

成份：西芹、老薑、玉米、番茄、枸杞、紅棗、鹽、糖、醬油、魚膠、洋菜粉(龍鬚菜、石花菜、海藻抽取物)、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

◎ 內含中藥及海鮮過敏原，過敏體質及孕婦請斟酌食用

## 東北酸菜鍋

Pickled Chinese Cabbage Hot Pot

白菜の酢漬け鍋

동북지역 절인

น้ำซุปรผักกาดดอง

Lẩu dưa chua Đông Bắc

(蛋奶素可)

Ovo-Lacto Vegetarian

卵乳素可

난유 채식 가능

เหมาะสำหรับมังสวิรัต

có thể dùng cho người ăn chay có chứa trứng, sữa



成份：西芹、老薑、玉米、番茄、鹽、糖、醬油、酸白菜、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

## 蔬菜精力鍋

Vegetable Energy Soup

ベジタブル精力鍋

야채 웰빙샤브샤브

น้ำซุปรผักรวมมิตร

Lẩu năng lượng rau củ

(蛋奶素可、內含中藥、過敏體質及孕婦請斟酌食用)

Ovo-Lacto Vegetarian, contains Chinese herbs, please consume with care for those with allergic constitution and pregnancy

漢方入りベジタリアンメニュー、アレルギーをお持ちの方、妊婦の方は、お召し上がりの際にご注意ください

난유 채식 가능, 한약재 포함,알레르기성 체질 및 임신부는 섭취에 주의하십시오

สำหรับผู้ ที่รับประทานอาหารที่ไม่มีไข่และนมได้ อาจมีส่วนผสมของยาจีน กรุณาพิจารณาอาการการใช่ สำหรับผู้ ที่มโรคภูมิแพ้ และผู้ หญิงที่ ตั้ง ครรภ์

có thể dùng cho người ăn chay có chứa trứng, sữa, có chứa thuốc Bắc, tạng người dị ứng và phụ nữ có thai nên cân nhắc khi dùng

成份：西芹、老薑、玉米、番茄、枸杞、紅棗、鹽、糖、醬油、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

◎ 內含中藥過敏原，過敏體質及孕婦請斟酌食用



## 港式花雕雞

Shaoxing Wine Chicken Hot Pot

鶏肉の紹興酒煮込み

소흥 닭고기 조림

น้ำซุปรไก่ฮั่วเตียวจิว

Lẩu gà Hua Diao kiếu Hong Kong

(內含中藥及酒類、過敏體質及孕婦請斟酌食用)

Contains Chinese herbs and alcohol, please consume with care for those with allergic constitution and pregnancy.

漢方、アルコールを含む、アレルギーをお持ちの方、妊婦の方は、お召し上がりの際にご注意ください

한약재 및 주류 포함,알레르기성 체질 및 임신부는 섭취에 주의하십시오

มีส่วนผสมของยาจีนและเครื่องดื่มแอลกอฮอล์ ผู้ที่เป็นโรคภูมิแพ้ และสตรีมีครรภ์ ควรพิจารณาให้ ถัด วนก่อนทาน

có chứa thuốc Bắc và rượu, tạng người dị ứng và phụ nữ có thai nên cân nhắc khi dùng

成份：西芹、老薑、玉米、番茄、枸杞、紅棗、黃耆、蔥白、蔥綠、紹興酒、花雕酒、鹽、糖、醬油、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

◎ 內含中藥及酒類過敏原，過敏體質及孕婦請斟酌食用



## 卜卜蜆雞腿鍋

Garlic Clam Chicken Hot Pot

ガーリッククラムチキン鍋

갈릭 조개 치킨 전골

น้ำซุปรหอยเสียบกับน่องไก่

Lẩu nghêu đùi gà

(內含蒜頭、海鮮及酒類、過敏體質及孕婦請斟酌食用)

Contains garlic, seafood, and alcohol, please consume with care for those with allergic constitution and pregnancy

ニンニク、海鮮、アルコールを含む、アレルギーをお持ちの方、妊婦の方は、お召し上がりの際にご注意ください

마늘, 해산물 및 주류 포함,알레르기성 체질 및 임신부는 섭취에 주의하십시오

มีส่วนผสมของกระเทียม อาหารทะเล และเครื่องดื่มแอลกอฮอล์ ผู้ที่เป็นโรคภูมิแพ้ และสตรีมีครรภ์ ควรพิจารณาให้ ถัด วนก่อนทาน

có chứa tỏi, hải sản và rượu, tạng người dị ứng và phụ nữ có thai nên cân nhắc khi dùng

成份：蛤蜊、雞腿肉、蒜頭、蔥白、蔥綠、西芹、老薑、玉米、番茄、枸杞、紅棗、鹽、糖、醬油、香菇風味粉(鹽、麥芽糊精、香菇抽出物、葡萄糖、酵母抽出物、乳清蛋白)、調味劑(L-麩酸鈉、DL-胺基丙酸、5'-次黃嘌呤核苷酸二鈉、5'-鳥嘌呤核苷酸二鈉、胺基乙酸、琥珀酸二鈉)

◎ 內含中藥、海鮮及酒類過敏原，過敏體質及孕婦請斟酌食用



## 世界四大和牛放題

Four Major Wagyu Beef. 世界四大和牛

세계 네 대 와규 소. 네오와규가 가장 중요한 네오와규

Bốn loại bò Wagyu hàng đầu thế giới ăn thoải mái

午餐1098

晚餐1198



WAGYU 日本國產和牛F1/4片

Japanese F1 Domestic Wagyu/4 slices  
日本F1國產和牛/4枚  
일본 F1 국내 와규/4개  
เนื้อวัวชนิด F1 ของญี่ปุ่น / 4 ชิ้น  
Bò Wagyu nội địa Nhật Bản F1 / 4 lát



九孔鮑魚/2個

Abalone/2 unit  
アワビ/2つ  
전복/2 마리  
หอยเป๋าฮื้อ / 2 ตัว  
Bào ngư chín lỗ / 2 con

## 極上三和牛

Premium Sannomiya Beef. 極上三和牛

최상급 산노미야 소고기. 네오와규가 가장 중요한 네오와규

Bò Sannomiya cao cấp ăn thoải mái

午餐898

晚餐998



美國SRF極黑和牛霜降/4片 (最佳食用熟度3分)

US SRF Marbled Wagyu Beef/4 slices  
アメリカ産SRF和牛霜降/4枚  
미국산 SRF 흑우 와규/4 조각  
เนื้อแบบลิควากิว SRF เกตรพรีเมียมจากอเมริกา / 4 ชิ้น  
Thịt vân mỡ bò Wagyu cực kỳ đen SRF Hoa Kỳ/4lát



美國SRF極黑和牛雪花/4片 (最佳食用熟度3分)

US SRF Wagyu Beef Snowflake/4 slices  
アメリカ産SRF極黑和牛雪花/4枚  
미국산 SRF 흑우 와규/4 조각  
เนื้อแบบลิควากิว SRF เกตรพรีเมียมจากอเมริกา / 4 ชิ้น  
Thịt mỡ giắt Wagyu cực đen SRF Hoa Kỳ/4lát



紐澳特級牛舌/4片 (須熟食)

N.Z. and Australia Ox Tongue/4 slices  
ニュージーランドとオーストラリア産牛タン/4枚  
뉴질랜드와 호주 우설/4개  
ลิ้นวัวเกตรพรีเมียมจากออสเตรเลีย / 4 ชิ้น  
Lưỡi bò cao cấp Úc / 4 lát



巨大海虎蝦/2隻

Giant sea tiger prawns XL /2 ships  
大海老 XL /2尾  
대왕새우 XL /2 마리  
กุ้งลายเสือยักษ์ เกตรคัดพิเศษ XL / 2 ชิ้น  
Tôm sú hoàng dã XL / 2 con



阿根廷天使紅蝦/2隻

Argentina Prawn/2 ships  
アルゼンチン赤海老/二尾  
아르헨티나 빨간새우/두 마리  
กุ้งนางเงือกจากอาร์เจนตินา / 2 ชิ้น  
Tôm đỏ thiên thần Argentina / 2 con

## 特上和牛放題

Prime Wagyu. 最高級和牛セット

최상급 와규 특선. 네오와규가 가장 중요한 네오와규

Bò Wagyu thượng hạng ăn thoải mái

午餐798

晚餐898



澳洲黑毛和牛M6~M9+/4片 (最佳食用熟度3分)

AU. M6~M9+ Wagyu/4 slices  
オーストラリア産和牛M6-M9+4枚  
AU. M6-M9+ 와규/4개  
เนื้อแบบลิควากิวจากออสเตรเลีย M6 ~ M9+ / 4 ชิ้น  
Bò Wagyu đen Úc M6-M9+ / 4 lát



美國Choice無骨牛小排/4片 (最佳食用熟度7分)

Boneless Chuck Short Ribs/4 slices  
チャック・ショート・リブ、骨なし/4枚  
목심 쇼트 리브, 뼈제거/4사 조각  
เนื้อแบบลิควากิวจากออสเตรเลีย M6 ~ M9+ / 4 ชิ้น  
Sườn non bò rút xương Choice Hoa Kỳ (vai) / 4 lát



A級松阪豬(丹麥·荷蘭·西班牙)/4片 (須熟食)

A-Grade Matsusaka Pork/4 slices  
Aグレード霜降り豚肉/4枚  
A급 향정살/사 조각  
สันคอหมูเกรด A / 4 ชิ้น  
Thịt heo Matsusaka hạng A / 4 lát



阿拉伯藍鑽蝦/2隻

Arabian Blue Diamond Shrimp/2 ships  
อาราเบียบลูไดมอนด์ชูริมป์/2尾  
아라비안 블루 다이아몬드 새우/2 마리  
กุ้งเพชรสีน้ำเงินอาหรับ/ 2 ชิ้น  
Tôm kim cương xanh Ả Rập



鮮甜大草蝦/2隻

Giant Grass Shrimp L /2 ships  
大海老 L /2尾  
풀 새우 L /2 마리  
กุ้งหญ้า L / 2 ชิ้น  
Tôm sú hoàng dã L / 2 con

# 滷三寶-麻辣鍋的好朋友

Braised Snacks  
煮込みスナック  
찜 스낵  
ต้มเคี้ยว  
Bun Thân Cửa Lẩu Cay



**綜合三寶/各半份**  
Mixed with/Each half  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
คูน 3 เด็ดรวมมิตร/อย่างละครึ่ง  
Tổng hợp tam bảo / mỗi loại một nửa



**滷肥腸/6個**  
Stewed Pork Intestine/6unit  
腸煮込み/6つ  
곱창간장조림/6개  
ไส้ตันคูน/6ชิ้น  
Ruột om/6chiếc



**滷牛筋/4個**  
Marinated Beef Tendon/4unit  
牛筋煮込み/4つ  
소힘줄조림/4개  
เอ็นเนื้อคูน/4ชิ้น  
Gân bò om/4chiếc



**滷牛肚/6個**  
Stewed Beef Belly/6 unit  
牛モツ煮込み/6つ  
부속간장조림/6개  
เครื่องในคูน/6ชิ้น  
Lòng bò om/6chiếc



**招牌多肉排骨酥/2個**  
Crispy Sparerib/2unit  
スペアリブ唐揚げ/2つ  
갈비튀김/2개  
ซี่โครงทอดกรอบ/2ชิ้น  
Sườn non chiên giòn/2chiếc

## 漁港直送海鮮

Seafood  
シーフード  
해물  
อาหารทะเลส่งตรงจากท่าเรือ  
hải sản



**甜甜海蝦/2隻**  
White shrimp/2shups  
白エビ/2尾  
자연산대하/2마리  
กุ้งขาวจีน/2ตัว  
Tôm biển hoang dã/2con



**鮮鮮草蝦/2隻**  
Giant Grass Shrimp/2shups  
大海老/2尾  
풀새우/2마리  
กุ้งหญ้า/2ตัว  
Tôm sú hoang dã/2con



**鮮嫩巴沙魚/2片**  
Basa Fish/2 slices  
バシャ魚/2枚  
베트남메기/2조각  
ปลาชิลิตสด/2ตัว  
Cá ba sa/2lát



**極鮮鯛魚/2片**  
Tilapia,Sea Bream/2 slices  
タイの切り身/2枚  
도미살/2조각  
ปลากะพงแดงสดจากท่าเรือคองกิ่ง/2ชิ้น  
Cá hồng/2lát



**金目鱸魚/2片**  
Sea Bass/2 slices  
スズキ/2枚  
농어살/2조각  
ปลากะพง/2ชิ้น  
Cá vược/2lát



**帆立貝/2個**  
Scallop/2 unit  
帆立貝/二つ  
가리비/두 마리  
หอยเชลล์ยักษ์ / 2 ตัว  
Sò điệp / 3 con



**組合大干貝/2個**  
Reconstituted Large Scallops/2unit  
組合のホタテ/2つ  
조개관자/2마리  
หอยเชลล์ตัวใหญ่/2ตัว  
Sò điệp lớn tổng hợp/2con



**新鮮貽貝/2個**  
Mussels/2unit  
ムール貝/2つ  
홍합/2마리  
หอยแมลงภู่/2ตัว  
Vẹm xanh/2con



**新鮮蛤蠣/6個**  
Clam/6unit  
ハマグリ/6つ  
조개/6마리  
หอยตลับจากตงซื่อ/6ชิ้น  
Nghêu/6con



**鮮魷魚/4個**  
Squid Wing/4 unit  
茹でイカ/4つ  
오징어 채/4 마리  
ปลาหมึกสด / 4 ตัว  
Mực ống tươi / 4 con



**新鮮小卷2隻**  
Neritic Squid  
イカ/2尾  
한치/2마리  
หมึกกล้วย/2ตัว  
Mực con/2con



**深海透抽/2隻**  
Squid/2unit  
イカ/2つ  
오징어/2마리  
ปลาหมึกทะเลสด/2ตัว  
Mực ống/2con



**飽滿鮮蚶/80g**  
Oyster/80g  
生牡蠣/80g  
굴/80g  
หอยนางรมจากญี่ปุ่น / 80g  
Hàu tươi / 80g



**象拔蚌/2個**  
Geoduck/2 unit  
みる貝/二つ  
코끼리 조개/두 마리  
หอยภูมิตัก / 2 ตัว  
Ốc vòi voi / 2 con



**黑海參/2個**  
Sea cucumber/2 unit  
黒ナマコ/二つ  
흑해삼/두 마리  
ปลิงทะเลดำ / 2 ตัว  
Hải sâm đen / 2 con



**牛百頁/2個**  
Omasum/2 unit  
センマイ/二つ  
천엽/두 마리  
เครื่องในวัว / 2 ชิ้น  
Sách bò / 2 chiếc



**貴妃鮑角/5個**  
Diced Abalone/5 unit  
あわびの切り身/五つ  
생선 어묵편  
หอยเป๋าฮื้อก๊วยเฟย / 5 ตัว  
Bào ngư Quý Phi / 5 con



**美國火雞睪/2個**  
Chicken Testicles/2unit  
鶏の金玉/2つ  
미국산 칠면조 알집/2개  
ลูกชิ้นทะเลโก่งจากอเมริกา/2ชิ้น  
Mề gà tây Hoa Kỳ/2chiếc

## 手打鮮滑

Handmade Seafoodball  
手作り海鮮丼  
수제 씨푸드볼  
ลูกชิ้นแฮนด์เมด  
Don Hải Sản Tự Làm



**手打鮮雞滑/1支**  
Chicken Paste/1 unit  
チキンペースト/1つ  
수제 닭고기 페이스트/한 마리  
ลูกชิ้นไก่แฮนด์เมด/1แท่ง  
Gà tươi sốt thủ công/1con



**手打鮮蝦滑/1支**  
Shrimp Paste/1 unit  
海老つくね/1つ  
생새우 완자/1줄  
ลูกชิ้นกุ้งแฮนด์เมด/1แท่ง  
Tôm tươi sốt thủ công/1con



**手打花枝滑/1支**  
Squid Paste/1 unit  
イカつくね/1つ  
갑오징어 완자/1줄  
ลูกชิ้นปลาหมึกแฮนด์เมด/1แท่ง  
Mực nang sốt thủ công/1con

# 當季鮮菇

Mushrooms  
きのこ  
버섯  
เห็ด  
Nấm tươi mùa



**綜合鮮菇/各半份**  
Mixed with/Each half  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
เห็ดสดตามฤดูกาล/อย่างละครึ่ง  
Nấm tươi tổng hợp/mỗi loại một nửa



**美白菇/40g**  
White Marmoreus/40g  
白ナシメジ/40g  
화이트 버섯/40g  
เห็ดเข็มเงิน / 40g  
Nấm trắng / 40g



**袖珍菇/40g**  
Oyster Marmoreus/40g  
ヒラタケ/40g  
느타리 버섯/40g  
เห็ดนางรม/40g  
Nấm sò/40g



**金針菇/40g**  
Enoki Mushrooms/40g  
エノキダケ/40g  
팽이버섯/40g  
เห็ดเข็มทอง/40g  
Nấm kim châm/40g



**綜合鮮菇/各半份**  
Mixed with/Each half  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
เห็ดสดตามฤดูกาล/อย่างละครึ่ง  
Nấm tươi tổng hợp/mỗi loại một nửa



**鴻喜菇/40g**  
Hypsizigus Marmoreus/40g  
ブナシメジ/40g  
느티만가닥버섯/40g  
เห็ดเข็มจริง/40g  
Nấm ngọc châm/40g



**杏鮑菇/40g**  
King Oyster Mushroom/40g  
エリンギ/40g  
새송이버섯/40g  
เห็ดนางรมหลวง/40g  
Nấm đùi gà/40g



**野生雲耳/6個**  
Black Fungus/6unit  
키クラ게/6つ  
목이버섯/6개  
เห็ดหูหนู/6หัว  
Mộc nhĩ/6chiếc

# 季節時蔬

Vegetables  
野菜  
채소  
ผัก  
Rau củ



**高麗菜/100g**  
Cabbage/100g  
キャベツ/100g  
양배추/100g  
กะหล่ำปลี/100g  
Bắp cải/100g



**青江菜/40g**  
Bok Choy/40g  
チンゲンサイ/40g  
청경채/40g  
ผักกาดขาวปลีเมล็ด /40g  
Rau cải xanh / 40g



**娃娃菜/2個**  
Baby Cabbage/2unit  
ベビーキャベツ/2つ  
알배추/2개  
เบบี้ผักกาดขาว/2หัว  
Bắp cải non/2chiếc



**福山萵苣/40g**  
Lettuce/40g  
レタス/40g  
상추/40g  
ผักกาดหอมฟูกยามะ/40g  
Xà lách Fukuyama/40g



**水蓮/40g**  
Water Snowflake/40g  
山菜/40g  
조름나물/40g  
ผักสายพลวง/40g  
Sen nước/40g



**絲瓜/2個**  
Loofah/2unit  
糸瓜/2つ  
수세미오이/2개  
รังဘวม/2ลูก  
Mướp hương/2chiếc



**牛番茄/2個**  
Tomato/2unit  
トマト/2つ  
토마토/2개  
มะเขือเทศมีผลเล็ก/2ลูก  
Cà chua to/2quả



**玉米筍/2個**  
Baby Corn/2unit  
スコーン/2つ  
꼬마 옥수수/2개  
ข้าวโพดอ่อน/2ฝัก  
Ngô bao tử/2cái



**日式南瓜/2個**  
Pumpkin/2unit  
かぼちゃ/2つ  
호박/2개  
ฟักทองญี่ปุ่น/2ลูก  
Bí đỏ kiểu Nhật/2cái



**大甲芋頭/2個**  
Taro/2unitV  
紫芋/2つ  
토란/2개  
เผือกผิงคิง/2ลูก  
Khoai môn Đại Giáp



**玉米/2個**  
Corn/2unit  
コーン/2つ  
옥수수/2개  
ข้าวโพด/2ฝัก  
Ngô ngọt/2bắp

# 經典鍋物

Ingredients of Hot Pot  
鍋物  
냄비의 재료  
ส่วนผสมหม้อไฟ  
Lẩu



**經典老油條/2個**  
Fried Dough Stick/2unit  
油揚げスティック/2つ  
유타오/2개  
ฟองเต้าหู้/2ชิ้น  
Quẩy rán/2cái



**新鮮嫩豆包/2個**  
Fresh Bean Curd Parcels/2 unit  
生湯葉/2つ  
유부/2마리  
ฟองเต้าหู้/2ชิ้น  
Bánh đậu tươi/2chiếc



**手工炸豆捲/2個**  
Deep-fried Bean Curd Rolls/2 unit  
揚げ湯葉/2つ  
유부 말이 튀김/2마리  
ข่อยจ้อแผ่นทอด/2ชิ้น  
Cướn đậu chiên/2chiếc



**招牌凍豆腐/2個**  
Frozen Tofu/2unit  
凍とうふ/2つ  
얼린 두부/2개  
เต้าหู้แช่แข็ง/2ชิ้น  
Đậu phụ đông lạnh/2chiếc



**手作米血糕/2個**  
Pork Blood Glutinous Rice Cake/2unit  
もち米と血の煮こり/2つ  
선지 찰떡/2개  
เค้กเลือดหมู (จูเสียดา)/2ชิ้น  
Bánh huyết/2cái



**基隆甜不辣/2個**  
Tempura/2unit  
てんぷら/2つ  
어묵/2개  
เทมปุระจืด/2ชิ้น  
Chả cá/2cái

# 涮嘴丸餃包

Dumplings & Meatballs Combo  
餃子とミートボールのコンボ  
만두 & 미트볼 콤보  
คอมโบเกี๊ยวและลูกชิ้น  
Bánh Bao



**綜合丸/各2個**  
Mixed with/Each half  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
ลูกชิ้นรวมมิตร/อย่างละ2ชิ้น  
Thịt viên tổng hợp/mỗi loại2cái



**黃金魚丸/2個**  
Golden Fried Fish Ball/2 unit  
練り物の團子/二つ  
피쉬볼 튀김/두 마리  
ลูกชิ้นปลาสีทอง / 2 ชิ้น  
Cá viên vàng / 2 cái



**香菇貢丸/2個**  
Handmade Fried Meat Ball/2 unit  
手作りミートボール/2つ  
사천식 완자/두 마리  
ลูกชิ้นเห็ดหอม / 2 ชิ้น  
Thịt viên nấm / 2 viên



**經典牛肉丸/2個**  
Beef Ball/2unit  
ぎゅうにくボール/2つ  
소고기 완자/2마리  
ลูกชิ้นเนื้อคาลาสสิก/2ชิ้น  
Bò viên/2cái



**九層塔花枝丸/2個**  
Squid Ball/2 unit  
イカボール/二つ  
오징어볼/두 마리  
ลูกชิ้นใบโหระพา / 2 ชิ้น  
Viên mực húng quế / 2 viên



**綜合餃/各2個**  
Mixed with/Each half  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
เกี๊ยวซ่ารวมมิตร/อย่างละ2ชิ้น  
Há cảo tổng hợp/mỗi loại2cái



**手工蛋餃/2個**  
Egg Dumplings/2unit  
卵餃子/2つ  
달걀 만두/2개  
เกี๊ยวไข่แอนด์เบต/2ชิ้น  
Há cảo trứng thủ công/2cái



**手工水晶餃/2個**  
Fish Dumplings/2 unit  
魚餃子/2つ  
수제 생선 만두/2 마리  
เกี๊ยวคริสตัลแอนด์แซนด์เบต / 2 ชิ้น  
Há cảo pha lê / 2 cái



**基隆三記魚餃/2個**  
Fish Dumplings/2unit  
手作り魚餃子/2つ  
수제 생선 만두/2개  
เกี๊ยวปลาชั้นจั้งจากจังหวัด/2ชิ้น  
Chả cá Tam Kỳ Cơ Long/2chiếc



**綜合包/各2個**  
Mixed with/Each helf  
盛り合わせ/様々な半分  
복잡한/반반  
แพ็กเกจรวมมิตร/อย่างละ2ชิ้น  
Combo há cảo/mỗi loại2chiếc



**日式蟹腿/2個**  
Crab Sticks/2unit  
和風蟹棒/2つ  
일식 게맛살/2마리  
ซาปูปรุงรสแบบญี่ปุ่น/2ชิ้น  
Chân cua kiểu Nhật/2chiếc



**日式龍蝦包/2個**  
Lobster Salad Ball/2unit  
ロブスターサラダ入りの団子/2つ  
샐러드 랍스타볼/2 마리  
กุ้งมังกรปรุงรสแบบญี่ปุ่น/2ชิ้น  
Há cảo tôm hùm kiểu Nhật/2chiếc



**爆漿起士包/2個**  
Cheese Ball/2 unit  
チーズボール/二つ  
치즈 풍당완자/두 마리  
ซีสโลว์เบิต / 2 ชิ้น  
Bánh bao phô mai nhiều nhân / 2 cái



**日式魚包蛋/2個**  
Japanese Egg Wraps With Fish/2unit  
和風魚の卵入りツクネ/2つ  
일본식생선알 어묵/2마리  
ไข่ห่อปลาแบบญี่ปุ่น/2ชิ้น  
Trứng nhồi cá kiểu Nhật/2cái



**手工燕餃/2個**  
Pork Dumplings/2uni  
豚肉餃子/2つ  
수제 고기 만두/2마리  
เกี๊ยวหมูแอนด์เบต/2ชิ้น  
Há cảo yến/2cái

# 想要加鍋底

Bottom of Hot Pot  
鍋底  
냄비 바닥  
ก้นหม้อร้อน  
Nước dùng



**麻辣嫩鴨血(水血)/3個**  
Spicy Tender Duck Blood/3 unit  
スパイシーなアヒルの血/3つ  
매운 오리 피/3마리  
เลือดเป็ดก่อนหม่าล่า/3ก้อน  
Tiết canh vịt cay tê/3cái



**麻辣豆腐/4個**  
Spicy Big Tofu/4unit  
スパイシービッグ豆腐/4つ  
매운 큰 두부/4개  
เต้าหู้หม่าล่า/4ชิ้น  
Đậu phụ cay/4cái



**東北酸菜/150g**  
Pickled Chinese Cabbage/150g  
白菜のピクルス/150g  
절인 배추/150g  
ผักกาดดองดงเป่ย์/150g  
Dưa chua Đông Bắc/150g



**膠原蛋白/3顆**  
Collagen/3unit  
コラーゲン/3粒  
콜라겐/3개  
คอลลาเจน/3ชิ้น  
Collagen/3viên

# 好吃的飯

Delicious rice  
美味しいご飯  
맛있는 밥  
ข้าวอร่อย  
Cơm ngon



**白飯/1碗**  
Rice/1 bowl  
ご飯/1ボウル  
흰쌀밥/1그릇  
ข้าวเปล่า / 1 ถ้วย  
cơm trắng



**海苔味島香鬆飯/1碗**  
Wei Tao Nori Floss Rice/1 bowl  
味島ふりかけ 海苔香味お食事/1ボウル  
웨이다오 상송, 김 맛 /1그릇  
ข้าวหอมปรุงรสสาหร่าย / 1 ถ้วย  
Cơm Việt Quang vị rong



**安格斯牛黑咖哩飯/1份**  
Angus beef curry  
안가스ビー프カレー  
앵거스 쇠고기 카레  
แกงกะหรี่เนื้อวัวแองกัส  
Cà ri bò Angus đen